

PHAN TRƯỞNG QUỐC TRUNG*
NGUYỄN HỮU SỬ**

NỘI DUNG VĂN BIA VÔ LƯỢNG TẠI THÁP THIỀN SƯ LIỄU QUÁN

Tóm tắt: *Bia Vô Lượng ở núi Thiên Thai, Thừa Thiên-Huế do sư Thiện Kế người Phúc Kiến, Trung Hoa soạn, kể về công hạnh tu tập, kiến giải Phật pháp, mô thức thị tịch và câu nói cuối đời của sư Liễu Quán. Khảo cứu nội dung văn bia cho thấy toàn bộ thiền thoại, công án, đối đáp trong bia Vô Lượng đều được trích dẫn từ các bộ thiền sử, ngữ lục Trung Hoa. Đây là những minh chứng để khẳng định sự kế thừa tổ vị, sáng lập dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán hoàn toàn khế hợp với truyền thống truyền thừa qua hai hình thức tâm ấn và “ngôn ấn” của thiền gia. Văn bia Vô Lượng cũng cho thấy cả mạch truyền thừa Thiền tông: từ việc tham phương cầu học đến tiếp nhận công án; từ công phu tu tập đến trình chứng sở ngộ; từ kế thừa tổ vị đến hoàng hóa độ sinh của một thiền sư trong dòng chảy của mạng mạch Thiền tông Phật giáo.*

Từ khóa: *Sư Liễu Quán, tâm ấn, ngôn ấn, thiền thoại, tổ vị, Thiền tông.*

Đặt vấn đề

Thiền sư Liễu Quán là người có công lớn trong việc chấn hưng dòng thiền Lâm Tế Việt Nam nói riêng và với Phật giáo Việt Nam nói chung ở thế kỷ 18, đến nay vẫn còn ảnh hưởng lớn trong phạm vi cả nước¹. Khi còn tại thế, tên tuổi của Sư đã gắn liền với tên của dòng thiền Lâm Tế Trung Hoa để trở thành một tên gọi chỉ dòng thiền do

* Nghiên cứu độc lập, Hà Nội.

** Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 07/6/2017; Ngày biên tập: 15/6/2017; Ngày duyệt đăng: 26/6/2017.

người Việt Nam tách mạch và thành lập: *dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán*. Cuộc đời và đạo nghiệp của Sư được gói gọn trong bản văn bia tại tháp Vô Lượng tại chân núi Thiên Thai, Thừa Thiên-Huế. Cấu trúc tổng quát phỏng theo bia minh của Cao Phong Nguyên Diệu 高峰元妙 do Gia Chi Tôn 家之巽 soạn. Hiện nay, văn bia này là tài liệu đầy đủ, chính xác và cũng là nguồn tham khảo duy nhất mà các tài liệu khác tham khảo², trích dẫn, trong đó có 2 tác phẩm viết bằng chữ Hán³, gần 10 tác phẩm viết bằng tiếng Việt⁴. Xuất phát từ nhu cầu phiên dịch văn bản, một số yêu cầu đặt ra như việc khảo chứng trích dẫn, đọc giải văn bản cũng như các đặc điểm về văn bản thiền học⁵,... chúng tôi đặt ra một số câu hỏi sau: 1) Tại sao tất cả đối đáp trong thiền thoại giữa Thiền sư Liễu Quán và Tổ sư Tử Dung đều trích dẫn từ những câu có tính điển hình, xuất hiện tần suất cao trong các thiền sử, ngữ lục Trung Hoa⁶? Liệu có sự khúc xạ nào do sự bất đồng ngôn ngữ khi soạn giả là vị sư người Phúc Kiến, Trung Quốc hay không?⁷; 2) Soạn giả văn bia tán dương sư Liễu Quán là người học trò “siêu việt” hơn thầy⁸, có phải là dụng ý của môn đồ mời vị sư người Hoa soạn nhằm tạo tính khách quan trong việc tách mạch dòng thiền Lâm Tế?; 3) Sư Liễu Quán thụ giới Sadi và Tỷ khâu 6 năm trước lúc gặp Tổ Tử Dung, vậy pháp danh Thiệt Diệu, pháp hiệu Liễu Quán có phải do Tổ Tử Dung đặt ban, và có phải Sư thuộc dòng thiền Lâm Tế hay không? Nếu trước khi gặp Tổ Tử Dung, sư Liễu Quán không thuộc phái Lâm Tế thì có lẽ sư đã có một pháp danh, pháp hiệu khác. Trên cơ sở khảo sát mạch truyền thừa phái thiền Lâm Tế từ Trung Quốc đến Việt Nam⁹, so sánh đối chiếu tư liệu lịch sử Thiền tông và phân tích nội dung đặt trong các mối quan hệ mà văn bia trung dẫn, đề cập nhằm góp phần lý giải những vấn đề vừa nêu là mục đích của bài viết này.

1. Trước khi gặp Tổ Tử Dung, sư Liễu Quán thuộc phái thiền Tào Động

Căn cứ vào văn bia, năm lên 6 tuổi mẹ mất, Sư liền muốn xuất gia, phụ thân Sư liền đưa đến chùa Hội Tôn lễ Hòa thượng Tế Viên để xin

xuất gia (六歲母喪即欲出塵, 父即送詣會宗寺禮際圓和尚為師). Bảy năm sau, Hòa thượng Tế Viên tịch, Sư liền ra Huế đánh lễ Hòa thượng Giác Phong ở chùa Hàm Long (tức chùa Báo Quốc ngày nay), đến năm Tân Mùi, sư Liễu Quán mới xuống tóc được một năm thì phải về quê bán củi nuôi cha, 4 năm sau, thân phụ mất (經七載, 和尚西歸。特趨順都禮覺峰老祖, 至辛未年, 薙染甫歲, 歸鄉鬻薪供父, 荏苒四載, 父即謝世。). Năm tiếp theo, tức năm Ất Hợi (1695), Sư ra lại Huế và thụ giới Sadi trong giới đàn do Hòa thượng Thạch Liêm làm đàn đầu (乙亥, 再詣順都禮長壽石老和尚授沙彌戒。丁丑年, 禮慈林老和尚圓具足戒). Vậy, từ khi xuất gia đến lúc thụ giới Sadi, Sư đã có thời gian 19 năm ở chùa (từ lúc 6 tuổi đến 29 tuổi), nghĩa là 29 năm trừ 6 năm trước khi xuất gia và 4 năm về quê bán củi nuôi cha. Trong suốt 19 năm xuất gia của mình, từ vị *nghiệp sư* (tức vị sư xuống tóc) là Hòa thượng Giác Phong thuộc dòng Tào Động¹⁰, đến thầy truyền giới Sadi - tức Hòa thượng Thạch Liêm - cũng thuộc dòng Tào Động. Chúa Nguyễn Phúc Chu - người ủng hộ về mặt tổ chức, tiền của, nhân lực, là người mời Thạch Liêm sang - cũng thuộc dòng Tào Động do sư Thạch Liêm truyền giới¹¹. Như vậy, nếu nói rằng Thiền sinh Liễu Quán thuộc dòng thiền Lâm Tế là điều không có căn cứ, không hợp lý và thiếu logic¹².

Văn bia cho biết, sư Liễu Quán thụ đại giới vào năm Đinh Sửu (1697), lúc đó sư đã 31 tuổi và chưa gặp Thiền sư Tử Dung. Đối với một vị sư đã thụ giới cụ túc, tức chính thức trở thành người đệ tử xuất gia, theo giới luật Thiền tông¹³ có thể đoán biết rằng pháp danh Thiệt Diệu, hiệu Liễu Quán không phải do sư Tử Dung ban đặt với hai lý do: 1) Bắt đầu từ Sadi đã buộc phải có Pháp danh, Pháp hiệu. 2) Sau khi thụ đại giới 6 năm (kể cả năm thụ giới) Thiền sinh Liễu Quán mới gặp Thiền sư Tử Dung.

Phần giới thiệu quê quán, từ đầu văn bia nói rõ “sư nguyên quán (tịch bạ) ở phủ Phú Yên, huyện Đồng Xuân, xã Bạc Mã, Pháp danh Thiệt Diệu, tự Liễu Quán

(師原籍在富安府，同春縣，泊馬社，黎氏子，法名實耀，字了觀). Song cần lưu ý, đây không phải người soạn văn bia muốn trở trước lúc xuất gia sư Liễu Quán có Pháp danh và tự mà đó là thông tin tổng quát trước khi đi vào giới thiệu cụ thể. So lại thực tế, ta khó có thể công nhận rằng, một người 6 tuổi vừa xuất gia, chưa được xuống tóc mà đã có Pháp danh và tên chữ sớm như vậy. Hơn nữa, nếu công nhận chữ “Thiệt” trong tên “Thiệt Diệu” được truyền theo tự bối trong bài kệ “Tổ Đạo Giới Định Tông 祖道戒定宗”¹⁴ của Thiền sư Tuyết Phong Tổ Định 雪峰祖定 là do Tổ Tử Dung đặt, vì Tử Dung có tự bối với Pháp danh “Minh Hoằng” (Hành Siêu Minh Thiệt Tế: theo thứ tự từng chữ thì: thầy của sư Tử Dung chữ “Siêu”, Tử Dung chữ “Minh”, đệ tử sư Tử Dung chữ “Thiệt”) càng không hợp lý. Sư Liễu Quán xuất gia tại chùa Hội Tôn, Phú Yên nhưng chưa được xuống tóc, mãi đến lúc ra đầu sư với tổ Pháp Hàm Giác Phong tại chùa Thiên Thọ mới được nghiệp sư cho xuống tóc thụ giới Sadi và cách năm sau thụ giới Tỷ khâu. Sau khi thụ đại giới, sư Liễu Quán hẳn còn chưa nghe tên và chưa gặp Tổ Tử Dung. Bia nói sau khi thụ đại giới thì Sư mới tham phương cầu học khắp chốn tùng lâm, qua đó, nhờ người giới thiệu cho Tổ Tử Dung, Sư mới biết và đến đánh lễ để tham nhận công án. “Năm Đinh Sửu, lễ lão Hòa thượng Từ Lâm xin thụ giới cụ túc. Năm Kỷ Mão, ngài tham lễ khắp chốn tùng lâm, cam chịu lạnh nhạt, tâm thường tư duy: “Pháp nào là tối thượng, ta quyết quên mình tu theo pháp đó”. Nghe các vị đồng đạo mách: “Hòa thượng Tử Dung khéo dạy người niệm Phật tham thiền nhất”. Năm Nhâm Ngọ đến Long Sơn tham học với Hòa thượng Tử Dung, hướng cầu tham thiền, Hòa thượng bảo tham câu: “Muôn pháp về một, một về nơi đâu - 丁丑年，禮慈林老和尚圓具足戒。己卯，遍參叢社，甘受淡薄，心常思惟：何法最為第一，我決捨身命，依法修行。聞諸方禪和云：“子融和尚善教人念佛參禪第一！”。壬午，往龍山參子融和尚，向求參禪。和尚令參“萬法歸一；一歸何處？”

So sánh, đối chiếu thông tin ở văn bia với giới luật thiền gia¹⁵ có thể rút ra ba điều: 1) Trước khi gặp Tổ Tử Dung, sư Liễu Quán thuộc dòng thiền Tào Động. 2) Pháp danh Thiết Diệu, hiệu Liễu Quán chỉ có sau khi Sư đã gặp, nhận công án và trình sở chứng với Tổ Tử Dung¹⁶. 3) Trước khi sư Liễu Quán gặp Tổ Tử Dung, chắc chắn đã có pháp danh, pháp hiệu khác.

Sở dĩ sư Liễu Quán phải chờ đến 6 năm sau khi thụ giới Tỷ khâu mới vân du tham phương cầu học và tham yết thiền sư Tử Dung là vì giới luật thiền gia quy định, một Tỷ khâu năm đầu sau khi thụ giới phải cần phải hầu cận vị nghiệp sư để tham học về giới luật, năm hạ về sau mới được phép tham phương cầu học, thỉnh giáo tham thiền. Luật sư Đạo Tuyên 道宣 (596-667) nói về quy tắc, giới luật cho Tỷ khâu rằng: “Đức Phật chế định người xuất gia, trong năm hạ đầu (người xuất gia thụ Tỷ khâu giới mới được chính thức nhập hạ và tính tuổi hạ) phải chuyên ròng (việc học) giới pháp; năm hạ sau (tức sau khi thụ giới Tỷ khâu) mới nghe kinh giáo, tham thiền - 佛制出家者。五夏以前专精戒律。五夏以后。方乃聽教參禪. Sau, quy định này được áp dụng và đưa vào phần “thượng thiên giới luật môn 上篇戒律門”¹⁷ trong giới luật dành cho người xuất gia. Chi tiết này một mặt phản ánh sự nghiêm mật trong nếp sinh hoạt Thiền môn thời bấy giờ, mặt khác thể hiện được đức kiên trì giới luật, lấy mình làm gương thể hiện “hành giải tương ứng 行解相應” và “giới định phúc tuệ 戒定福慧”¹⁸ của sư Liễu Quán mà mãi sau này Sư mới đúc kết tinh túy tư tưởng thiền học và phương pháp hành thiền của bản thân qua bài kệ truyền thừa¹⁹.

Thực tế lịch sử Thiền tông cho thấy rất nhiều vị thiền sư xuất gia thụ giới với một thầy, có Pháp danh, Pháp hiệu nhưng do phương pháp tiếp độ của vị nghiệp sư không hợp với căn cơ nên tham phương cầu học; trong quá trình cầu học này, nếu được tham cứu công án và được ấn chứng từ thì thường lại có pháp danh, pháp tự khác do vị thiền sư khai ngộ ban đặt. Hiện tượng này khởi tượng từ thời Đường,

trải qua Tống, Nguyên và cực thịnh vào giữa cuối thời Minh. Chính sự cực thịnh này đã xảy ra hiện tượng phân tranh về lý thuyết, tu tập và trình ngộ thiền với mốc đỉnh điểm được phản ánh trong Minh mật Thanh sơ *Tăng Tranh Ký* 僧諍記²⁰ của Trần Viên 陳垣 (1880-1971). Hiện tượng này đồng thời chứng minh cho việc các thiền sư cuối Minh di cư sang Việt có nhiều Pháp danh, Pháp tự, tiêu biểu như trường hợp của Siêu Bạch Thọ Tông Nguyên Thiệu Hoán Bích hay của Bản Quả Hành Quả Khoáng Viên Thạc Phong²¹. Điều đáng tiếc là hiện nay chưa có sử liệu nào ghi chép về Pháp danh, Pháp tự của Tổ Liễu Quán trước khi gặp thiền sư Tử Dung.

2. Thiền thoại giữa sư Liễu Quán và Tổ Tử Dung - Chứng tích của văn tự Thiền

Kể từ khi nhận công án từ Tổ sư Tử Dung vào năm Nhâm Ngọ (1702), 7 năm sau, tức năm Mậu Tý (1708) sư Liễu Quán mới trình ngộ, song lần này vẫn chưa được ấn chứng²², mãi đến 5 năm sau tức năm Nhâm Thìn (1712) cuộc thiền thoại mới kết thúc bằng sự kiện sư Liễu Quán được sư phụ ấn chứng, truyền thừa tổ vị Thiền tông qua thuật ngữ “ấn khả 印可”²³.

Cuộc thiền thoại kéo dài 11 năm nhưng chỉ với 14 câu đối đáp giữa hai thầy trò, trong đó bao gồm cả hình thức đối thoại bằng hành vi cử chỉ. Có thể tóm tắt cuộc thiền thoại như sau:

Tổ Tử Dung hỏi: Muôn pháp về một, một về nơi đâu? “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ 萬法歸一; 一歸何處” (công án được nêu xem như câu hỏi cho Thiền sinh Liễu Quán, vào năm 1702).

Sư Liễu Quán trả lời: Chỉ vật trao lòng, người không hiểu - “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội 指物傳心人不會”²⁴ (câu trả lời sau 7 năm tham cứu của sư Liễu Quán)

Tổ Tử Dung: Vực thăm buông tay, một mình gánh chịu; Chết đi sống lại, khinh anh chẳng được nghĩa là gì, nói xem? “Huyền nhai tát”²⁵ thủ, tự khẳng thừa đương; Tuyết hậu tái tô, khi quân bắt đắc

懸崖撒手，自肯承當。絕後再甦，欺君不得。作麼生道看” (câu hỏi của Tổ Tử Dung khi nghe câu trả lời trên từ đệ tử Liễu Quán)

Sư Liễu Quán trả lời bằng cử chỉ: Vỗ tay cười lớn (Phủ chương ha ha đại tiếu - 撫掌呵呵大笑).

Tổ Tử Dung: Chưa đúng (Vị tại - 未在).

Sư Liễu Quán: Quả cân vốn bằng sắt (“Xứng²⁶ chùy nguyên thị thiết - 秤錘原是鐵)

Tổ Tử Dung: Chưa đúng (Vị tại - 未在).

Hôm sau, *Tổ Tử Dung* hỏi: Công án hôm qua chưa xong, nói lại xem?

Sư Liễu Quán: Sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi (Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thực dĩ đa thì 早知燈是火，飯熟已多時).

Thiền thoại giữa hai thầy trò trong lần này tổng cộng chín câu, bao gồm hai lần phủ nhận bằng từ “vị tại” của *Tổ Tử Dung* và một lần trả lời bằng hành vi cử chỉ “vỗ tay cười lớn” của *sư Liễu Quán*.

Bốn năm sau, nhân một lần *Tổ Tử Dung* đến động viên toàn thể tăng chúng trong viện nhân mùa Phật đản, bắt đầu vào an cư kiết hạ, *sư Liễu Quán* trình bài kệ Tắm Phật, *Tổ Tử Dung* hỏi: Tổ Tổ trao truyền nhau, Phật Phật gửi nhận cho nhau, chẳng hay (họ) trao truyền cái gì? (Tổ tổ tương truyền, Phật Phật thụ thụ, vị thẩm truyền thụ cá thậm ma - 祖祖相傳，佛佛授受，未審傳受個甚麼?).

Sư Liễu Quán: Măng đá đâm chồi dài một trượng; Chiếc Phật lông rùa nặng ba cân? (Thạch duẩn trù điều trường nhất trượng; Quy mao phát tử trọng tam cân 石笋抽條長一丈；龜毛拂子重三斤)

Tổ Tử Dung: Trên núi cao cao đi thuyền; dưới biển sâu sâu cưỡi ngựa, lại là gì? (Cao cao sơn thượng hành thuyền; thâm thâm hải đế tẩu mã, hựu tác ma sinh - 高高山上行船；深深海底走馬，又作麼生?)

Sư Liễu Quán: Gãy sừng trâu đất trâu đêm rồng; không dây, người chơi²⁷ gãy cả ngày (Chiết giác nên ngư triệt dạ hồng; một huyền cầm tử tận nhật đàn - 折角泥牛徹夜吼；沒弦琴子盡日彈).

Đây là câu trả lời cuối cùng trong cuộc thiền thoại 3 lần gián đoạn, lần đầu kéo dài 7 năm, lần thứ hai cách một ngày, lần thứ ba cách 5 năm. Với câu trả lời này, sư Liễu Quán được Tổ Tử Dung ấn chứng qua câu “thâm hứa ấn khả 深許印可”.

Trong 14 câu hỏi đáp của hai thầy trò đều “có sẵn” trong các bộ thiền sử, ngữ lục. Trước hết, tạm thời gác lại nghi vấn “nhầm lẫn” do bất đồng ngôn ngữ của người soạn văn bia (sẽ được phân tích ở phần sau) để từng bước khảo chứng lại từng câu đối thoại. Công án “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ”. Theo tác thứ 45, sách *Bích Nham Lục* 碧巖錄, đoạn thuật về việc một vị tăng đến hỏi Thiền sư Triệu Châu, rằng: “Muôn pháp về một, một về nơi đâu?” và được Triệu Châu trả lời qua câu “hỏi còn ở Thanh Châu, ta có làm chiếc áo đơn bằng vải thô, nặng bảy cân - 僧問趙州：萬法歸一；一歸何處？州云：我在青州作一領布衫，重七斤”. Từ đó nhiều vị thiền sư xem đây là công án để trao cho các thiền sinh của mình, tiêu biểu như bảng liệt kê sau:

Stt	Người nêu câu hỏi 萬法歸一； 一歸何處	Người trả lời	Nội dung trả lời	Xuất xứ
1	Một vị tăng nọ hỏi sư Triệu Châu - 僧問趙州	Triệu Châu 趙州	Ta ở Thanh Châu làm chiếc áo đơn bằng vải thô nặng bảy cân - 我在青州作一領布衫 , 重七斤	Triệu Châu thiền sư ngữ lục 趙州禪師語錄
2	Thiền sư Minh Chiếu 明照禪師	Thiền sư Nhất Tạng Viên Quang 一藏圓光	Chưa có (vị thiền sư) nào không hỏi (câu này) - 未有一箇不問	Quyển 20, sách Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄
3	Thiền sư Phổ Am Ấn Túc 普庵印肅禪 師	Thiền sư Mục Am Trung 牧庵忠禪師	Thiền sư Trung dựng chiếc phù phát lên, (người hỏi liền tỉnh ngộ) - 竖起拂子師遂有省	Phổ Am hỏi, Mục Am Trung thiền sư trả lời. Sách Phật Tổ thông tải - 佛祖通載
4	Hòa thượng Đoạn Kiều	Thiền sư Cao Phong Nguyên	Nghi ngờ bỗng chốc dấy khởi, quên cả việc ngủ	Quyển 26, sách Chỉ nguyệt lục 指月錄

	斷橋和尚	Diệu 高峰元妙	ăn, không phân biệt hướng (nào) là đông, hướng nào là tây - 疑情頓發廢寢食俱忘 東西不辨	
5	Thiền sư Tuyết Nham Tổ Khâm 雪岩祖欽	Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu 高峰元妙	Sư đáp: chó liếm (cháo) đầu nóng - 師云：狗舐熱油鑊	Sách Nam bình Tự Từ tự chí - 南屏淨慈寺志
6	Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu 高峰元妙	Thiền sư Đoạn Nhai 斷崖禪師	Dắt bằng sông núi một máng tuyết. Hễ bị mặt trời rơi đến liền chẳng thấy tung tích (của tuyết đầu nữa), từ đó không còn nghi ngờ về Phật, Tổ. Càng không (cần phân biệt) hướng nam, bắc, đông hay tây - 大地山湖一片雪太陽一 照便無踪自此不疑諸佛 祖更無南北與西東	Sách Thích giám kê cổ lược tục tập - 釋鑒稽古略續集
7	Hòa thượng Vô Thuyết Năng 无說能和尚	Thiền sư Thiên Kỳ 天奇禪師	(không trả lời)	Sách Thích giám kê cổ lược tục tập 釋鑒稽古略續集
8	Thiền sư Dã Ông Hiểu 野翁曉禪師	Lão nhân Vô Thú 無趣老人	(không trả lời)	Sách Thích giám kê cổ lược tục tập - 釋鑒稽古略續集

Theo Thiền tông, công án là phương tiện hữu hiệu trong việc khai ngộ cho thiền sinh của các vị thiền sư. Do nó là phương tiện hữu hiệu nên việc sử dụng chung một phương tiện (tức tham cứu chung một công án) là điều hiển nhiên, bảng liệt kê ở trên cho thấy rất nhiều vị thiền sư từng tham cứu công án “vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ”. Nhưng nếu mọi vấn đáp trong quá trình trình ngộ đều trùng khớp với thiền sử ngữ lục thì đây là hiện tượng đặc biệt cần xét ở một góc nhìn khác.

Các câu hỏi đáp còn lại trong thiền thoại giữa sư Tử Dung và Thiền sinh Liễu Quán cũng được trích dẫn từ những thiền thoại mang tính điển hình, tần suất xuất hiện cao trong các thiền sử ngữ lục, có thể tóm tắt qua bảng dưới đây:

Stt	Thiền thoại trong văn bia	Tương ứng trong các thiền sử, ngữ lục	Ghi chú
1	Huyền nhai tát thủ, tự khẳng thừa đương, tuyệt hậu tái tổ, khi quân bắt đắc - 懸崖撒手, 自肯承當。絕後再甦, 欺君不得。作麼生道看 (công án Tổ Tử Dung trao sư Liễu Quán)	Truyền đăng lục 傳燈錄, Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元, Chi nguyệt lục 指月錄, Đại Minh cao tăng truyện 大明高僧傳, Thung Dung am lục 從容菴錄, Nam Tống, Nguyên, Minh thiền lâm tăng bảo truyện 南宋元明禪林僧寶傳	“Huyền nhai tát thủ” Đầu tiên do Thích Đạo Nguyên thời Tống viết trong Truyền Đăng lục, nay đã thành thành ngữ.
2	Vị tại 未 在 (câu trả lời bằng cách phủ định của tổ Tử Dung)	Hình thức phủ nhận chứng ngộ, xem thêm “từ điển thiền tông Hán - Việt”	Xuất hiện hầu hết các thiền sử, ngữ lục
3	秤錘原是鐵 (câu trả lời của sư Liễu Quán)	Khổ công ngộ đạo quyển 苦功悟道卷	Sách do La Tổ 羅祖 soạn, vừa thuộc Phật giáo vừa thuộc Đạo giáo.
4	Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thực dĩ đa thì - 早知燈是火, 飯熟已多時 (Câu trả lời của sư Liễu Quán)	Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元; Thung Dung am lục 從容庵錄; Truyền đăng lục 傳燈錄; Thử Am giảng lục 此庵講錄; Lộc Châu công án 鹿洲公案; Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện 南宋元明禪林僧寶傳	Vốn là ngôn ngữ cổ ở sách Cổ dao ngôn 古謠諺. Có thuyết cho rằng đó là bài thơ của Vương An Thạch với 4 câu: Chi vị phân minh cực, phiên linh sở đắc tri, tảo tri đăng thị hỏa, phạn thực dĩ đa thì.

5	Tổ tổ tương truyền, Phật Phật thụ thụ, vị thẩm truyền thụ cá thâm ma 祖祖相傳, 佛佛授受, 未審傳受個甚麼 (câu hỏi do tổ Từ Dung nêu)	Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄; Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元; Ngô chân thiên chú sớ 悟真篇注疏; Bích Nham lục 碧巖錄; Sắc tu Bách Trượng thanh quy 敕修百丈清規; Chi nguyệt lục 指月錄; Tục truyền đăng lục 續傳燈錄 Tòa thích tiếp tục Liên tông bảo quyền 銷釋接續蓮宗寶卷	Tòa thích tiếp tục Liên tông bảo quyền 銷釋接續蓮宗寶卷, tác phẩm của Thiền tông, Tịnh Độ tông.
6	Thạch duẩn trừu điều 石筍抽條 (Câu trả lời của sư Liễu Quán)	Học dịch tập 學易集; La Hồ dã lục 羅湖野錄; Vũ Lâm Phạm Chí 武林梵志	Một trong những dụ thể phổ biến của thiền tông
	Quy mao phát tử 龜毛拂子 (Câu trả lời của sư Liễu Quán)	Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄; Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元; Tục truyền đăng lục 續傳燈錄	Một trong những dụ thể phổ biến của Thiền tông
7	Sơn thượng hành thuyền 山上行船 (câu hỏi của tổ Từ Dung)	Sở Thạch Phạm Kỳ thiền sư ngữ lục 楚石梵琦禪師語錄	Nguyên văn dùng: Tu di sơn thượng hành thuyền; Đại dương hải để tẩu mã 須彌山上行船; 大洋海底走馬。
8	Thâm thâm hải để tẩu mã 深深海底走馬 (câu hỏi của Tổ Từ Dung)	Cổ Phật Văn thiền sư ngữ lục 佛古聞禪師語錄; Sở Thạch Phạm Kỳ thiền sư ngữ lục 楚石梵琦禪師語錄; Khánh Sơn Mục Đình	Có khi dùng cả hai vế: Tu di sơn thượng hành thuyền, đại dương hải để tẩu mã, có lúc chỉ dùng một trong hai hoặc có lúc đảo trật tự hai câu. Có một trường hợp duy nhất dùng trùng khớp cả hai

		Phác Phù Chuyết thiền sư ngữ lục 磬山牧亭樸夫拙禪師 語錄	câu như văn bia Vô Lượng
9	Chiết giác nên ngư triệt dạ hồng; Một huyền cầm từ tận nhật đàn 折角泥牛徹夜吼 (Câu trả lời của sư Liễu Quán)	Thiên Dục Tường thiền sư ngữ lục 天翼翔禪師語錄; Cổ Sơn Vĩnh Giác hòa thượng ngữ lục 鼓山永覺和尚語錄; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập 禪宗頌古聯珠通集; Cổ tôn túc ngữ lục 古尊宿語錄; Vĩnh Giác Nguyên Hiền thiền sư ngữ lục 永覺元賢禪師廣錄; Đan Hà Tử Thuần thiền sư ngữ lục 丹霞子淳禪師語錄	
10	Một huyền cầm từ tận nhật đàn 沒弦琴子盡日彈 (Câu trả lời của sư Liễu Quán)	Mã Tổ Đạo Nhất thiền sư ngữ lục 馬祖道一禪師語錄; Bác Sơn Vô Dị đại sư ngữ lục 博山無異大師語錄	

Toàn bộ các câu trong giữa thiền thoại này đều trích dẫn và trùng hợp với thiền sử ngữ lục, đây là dụng ý có mục đích của người soạn văn bia, theo đó chúng tôi đưa ra các giả thiết:

2.1. Chứng tích “văn tự thiền”

Thời Đường, thiền tông chú trọng tâm ấn²⁸, tức ấn chứng sự giác ngộ, sự hiểu biết về Phật pháp của thiền sư đối với thiền sinh bằng sự mặc khế từ tâm đến tâm. Dù đó là sự ấn chứng từ tâm đến tâm nhưng

khi đã dùng ngôn ngữ, cử chỉ để diễn đạt thì nhất định phải hần lên ngôn ngữ. Do cử chỉ là cái chỉ xảy ra duy nhất trong thời gian, không gian và con người trong thời gian không gian đó, nên người sau lại phải vận dụng ngôn ngữ để miêu tả cử chỉ hành động kia, cuối cùng bất luận là lời nói hay việc làm, hành động cử chỉ của người đi trước đều được tái hiện dưới hình thức ngôn ngữ. Tuyết Đậu 雪竇 (980~1052) thời Tống (宋) tập hợp lại những công án, những sự kiện và những câu nói của các vị thiền sư đã từng trao công án, trình công án từng xảy ra trong lịch sử thiền tông từ Đường đến Tống, soạn thành bộ Tuyết Đậu tụng cổ 雪竇頌古, sách này thu lục 100 tắc, gọi là Cử cổ 舉古, tức nêu những công án của người xưa; tiếp theo, Phật Quả Viên Ngộ thiền sư 佛果圓悟禪師 bổ sung thêm, tập thành cuốn Bích Nham lục 碧巖錄, từ đó đánh dấu mốc quan trọng trong chuyển biến từ “bất lập văn tự thiền 不立文字禪” sang “bất ly văn tự thiền 不離文字禪”, từ “tâm ấn” sang “ngôn ấn”²⁹, trong đó, muốn chứng minh được truyền tâm ấn bước đầu tiên phải chứng minh bằng “ngôn ấn”. Điều này phần nào thể hiện qua giới luật thiền tông dưới hình thức lời văn cảnh sách³⁰: “thốt lời ắt phải dính đến điển chương, luận bàn tất phải có dẫn chứng 出言須涉于典章, 談說乃傍于稽古” ở văn Cảnh sách của Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu 潯山靈祐 (771~853) vào thời Đường. Việc “giới luật hóa” kiểu “nói có sách mách có chứng”, nghĩa là khi nói không có dẫn chứng tức đồng nghĩa với “phạm giới” chính là lý do quan trọng dẫn đến hiện tượng trích dẫn ở văn bia này, nhất là với trường hợp ấn chứng cho quá trình truyền thừa, trao truyền tổ vị cho một phái thiền mới. Đây là nét truyền thống của “văn tự thiền” trong Thiền tông; thiền sư và thiền sinh xem thiền sử, ngữ lục của các bậc tông tượng trong Thiền tông là khuôn thước chuẩn mực trong việc diễn tả quá trình tu thiền và trình ngộ về thiền. Các bộ thiền sử, ngữ lục quan trọng từ *Bích Nham tập*, *Tổ đường tập*, *Truyền đăng lục*, *Tục truyền đăng lục*, *Ngự tuyển ngữ lục*, *Chỉ nguyệt lục* của Trung Hoa hay các bộ ngữ lục thiền tông Việt

Nam thời Lý - Trần đều cho thấy tỉ lệ trùng lặp về thoại đầu, công án và nội dung các cuộc thiền thoại giữa thiền sinh và thiền sư. Ví dụ, việc trùng lặp các từ ngữ mang tính ẩn dụ “Nê ngư 泥牛” trong bia *Vô Lượng với Truyền Đăng lục* của Trung Hoa và *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục - Thi ca*, “một huyền cầm 沒弦琴” trong *Bàng cư sỹ ngữ lục*... Tuy nhiên, trong trường hợp văn bia Vô Lượng chính là hình thức mượn ngôn từ để chứng minh cho sự truyền thừa chân chính, chính mạch trong quá trình truyền thừa tổ vị của Thiền tông nói chung và thiền Lâm Tế nói riêng.

2.2. Khúc xạ do bất đồng ngôn ngữ

Dưới sự khúc xạ do bất đồng ngôn ngữ³¹ cộng với mô thức miêu tả sự chứng ngộ có sẵn trong Thiền tông, sư Thiện Kế chỉ mượn những câu vốn có sẵn trong lịch sử Thiền tông để diễn tả một sự thật mà sư đã gặp. Quá trình soạn văn bia tháp Vô Lượng trải qua hai tầng khúc xạ về ngôn ngữ. *Một là* sự khúc xạ giữa Thiền sư Tử Dung và Thiền sinh Liễu Quán; *Hai là* sư Thiện Kế và các môn đồ cung cấp tư liệu. Không có tư liệu nào ghi chép về việc truyền dạy kinh điển của các thiền sư gốc Trung Hoa sang vùng Đàng Trong thời đó đã dùng ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết, nhưng cứ vào sự kiện phiên dịch trong cuộc hội kiến giữa sư Thạch Liêm và chúa Nguyễn Phúc Chu có thể suy luận rằng, quá trình truyền dạy kinh điển và hướng dẫn phương pháp tọa thiền chủ yếu bằng bút đàm. Giả thiết rằng, nếu các vị thiền sư sang hoằng hóa tại vùng kinh đô bấy giờ như Hòa thượng Từ Lâm, Tổ Giác Phong, sư Tử Dung, sư Huyền Khê... giảng dạy bằng tiếng Việt cho các đệ tử, chắc hẳn sẽ được chúa Nguyễn Phúc Châu thỉnh làm phiên dịch. Như thế, sẽ được hai lợi thế: *thứ nhất* là không trở ngại trong việc dùng thuật ngữ Nho, Phật; *thứ hai* là có cơ hội giao lưu cho các thiền sư. Song thực tế không phải thế! Văn bia cho biết, hội thoại trong cuộc trình ngộ giữa hai thầy trò học bằng bút đàm qua cách dùng từ “Hòa thượng xem xong - Hòa thượng khán hoàn 和尚看完”. Đối tượng của tai là nghe, của mắt là xem; “sư xem xong”

chứ không phải “nghe xong”. Đây là lần đối đáp trong dịp sư Tử Dung đến sách tấn toàn viện trước khi vào mùa an cư, nhân đó Thiền sinh Liễu Quán đến trình kệ tẩm Phật. Hai thầy trò đã đối đáp tổng cộng 4 câu gồm hai câu hỏi của sư Tử Dung và hai câu trả lời của sư Liễu Quán, cuối cùng “lần lượt nêu ra, nhập thất cầu chứng, hòa thượng xem xong, hứa ấn chứng cho - 一一拈出, 入室求證。和尚看完, 大悅, 深許印可”.

Tầng khúc xạ thứ hai là giữa sư Thiện Kế và các đệ tử sư Liễu Quán. Sư Thiện Kế sang Đàng Trong sau khi sư Liễu Quán tịch, các đệ tử sư Liễu Quán thỉnh sư soạn văn bia trên cơ sở tư liệu do họ cung cấp. Bằng sự hiểu biết về ngôn ngữ thiền, sư Thiện Kế đã dùng công cụ “cũ” đó để xây dựng chân dung của một thiền sư, một sự kiện mới - tiểu sử sư Liễu Quán. Sự khúc xạ này thể hiện qua việc dùng các từ ngữ đậm tính hình tượng điển hình của Thiền tông như “chiết giác nê ngư 折角泥牛”, “một huyền cầm 沒弦琴”, “huyền nhai tát thủ 悬崖撒手”, “son thượng hành thuyền 山上行船”, “hải đế tẩu mã 海底走馬”, “thạch duẩn trừu điều 石笋抽条”, “quy mao phát tử 龜毛拂子”. Ngoài ra, trong những câu nói cuối đời, khi sư Liễu Quán dặn dò đệ tử còn sử dụng các từ ngữ đậm chất khẩu ngữ trong Ngũ lục Thiền tông như “giá cá 這個”, “a thùỳ 阿誰”, “chằm ma sinh 怎麼生”, “cá thậm ma 個什麼”. Vấn đề là khi sư Liễu Quán nói với các học trò mình trong lúc sắp thị tịch bằng tiếng Việt hay tiếng Hán, hay sử dụng âm Hán Việt? Chúng tôi cho rằng, trong quá trình giao tiếp hằng ngày với đệ tử, nhất là dặn dò trước lúc thị tịch, ắt phải dùng thứ tiếng “mẹ đẻ”, như vậy mới dễ hiểu và hợp với thực tế. Và nếu dùng tiếng Việt, phải chăng các học trò đã dịch ra từ tương đương trong tiếng Hán bằng các từ ngữ đậm tính khẩu ngữ đó hay chính sư Thiện Kế đã căn cứ vào đó để “thiền ngữ hóa” lời dặn của sư với học trò? Về điểm này, chúng tôi cho rằng sư Thiện Kế chỉ dựa vào một sự kiện có thật là sự dặn dò của sư Liễu Quán với đệ tử trước lúc thị tịch, qua đó, dùng từ ngữ đặc hữu của Thiền tông để chuyển tải.

Sự khúc xạ ngôn ngữ này có thể biểu diễn bằng trình tự logic sau:

Đối thoại giữa Từ Dung và Liễu Quán => Học trò sư Liễu Quán cung cấp tư liệu => Văn bia Thiện Kế soạn => Từ ngữ ngữ lục Thiền tông => Đối thoại giữa Từ Dung và Liễu Quán.

2.3. Ảnh hưởng của lối hành văn “tâm chương trích cú”

Từ thực tế trích dẫn trong văn bia đến hiện tượng trích dẫn trong các văn bản văn học Thiền tông và mở rộng ra đến đặc điểm văn học Trung đại Việt Nam³², chúng tôi tạm kết luận, văn bia Vô Lượng chịu sự ảnh hưởng của cả ba giả thiết này, trong đó, “văn tự thiền” đóng vai trò quyết định.

Nhờ đặc trưng trích dẫn này, có thể kiểm chứng thông tin trong đoạn trích so với nguồn trích dẫn, qua đó có thể đính chính một số nhầm lẫn mà cụ thể ở văn bia này có hai câu.

Một, câu trả lời đầu tiên của sư Liễu Quán sau 7 năm nhận công án “chỉ vật truyền tâm nhân bất hội”. Các bản dịch ghép thêm chữ “xứ” kèm theo sau để thành “chỉ vật truyền tâm nhân bất hội xứ” và dịch tương ứng là “chỉ vật trao lòng, chỗ người không hiểu”, nhưng khi đối chiếu với *Truyền Đăng lục* không thấy chữ “xứ” như câu cuối cùng của bài kệ 6 câu trong bia tháp tổ Cao Phong Nguyên Diệu, nguyên văn:

天不能蓋地不載
無去無來無障礙
無長無短無青黃
不在中間及內外
超羣出衆太虛玄
指物傳心人不會

Tạm dịch:

*Trời không thể che, đất không chở
Không đến không đi, không chướng ngại*

Không dài, không ngắn, không xanh vàng

Không ở trung gian, không nội, ngoại

Siêu quần xuất chúng, huyền nhiệm như thái hư

Chỉ vật truyền tâm, người không hiểu.

Các thiền sử khác như *Sở bảo* 楚寶, cuốn 42; *Chỉ nguyệt lục* 指月錄 cuốn 2, *Phật Tổ thống kỷ* 佛祖統紀, cuốn 6, *Ngũ đăng hội nguyên* 五燈會元, cuốn 2 đều ghi lại bài kệ này và đều không có chữ “xứ” ở câu kệ cuối cùng.

Nguyên văn trong bia tháp Vô Lượng: “Một hôm nọ nhân xem “Truyền Đăng” đến đoạn: “Chỉ vật trao lòng, người không hiểu” thì hoát nhiên ngộ nhập 一日因看《傳燈》至: “指物傳心人不會”處, 忽然悟入”.

Về mặt ý nghĩa, có thể giải thích chữ “xứ” trong câu nghĩa là “đoạn”, “đến đoạn”, “đến chỗ có câu” tức sư Liễu Quán nhân đọc sách Truyền Đăng lục đến đoạn có câu “chỉ vật truyền tâm nhân bất hội” thì bất chợt tỏ ngộ.

Về mặt ngữ pháp, chữ “xứ” là “trung tâm ngữ” trong đoản ngữ “chỉ vật truyền tâm nhân bất hội” để tổ hợp thành đoản ngữ định trung (định trung đoản ngữ 定中短语 gồm định ngữ 定语 phía trước, sau định ngữ là trung tâm ngữ 中心语, giữa chúng có thể thêm chữ “chi 之” đối với văn cổ, thêm chữ “đích 的” đối với Hán ngữ hiện đại).

Như vậy, căn cứ vào nguồn trích dẫn lần phân tích ngữ pháp, chúng tôi nhận định rằng, câu “chỉ vật truyền tâm nhân bất hội “xứ” dịch thành “chỉ vật truyền tâm, chỗ người không hiểu” là không chính xác.

Hai, trong đoạn sư Thiện Kế tán dương Tổ Liễu Quán: “Kể đến Nam, nghe đạo hạnh ngài cao vợi, hành hóa nước này, độ người vô số, hợp tâm Tổ, Phật, dứt mạng con Phật, hiểu làm chân thực, xa gần khâm phục, tiếc thay tôi chẳng gặp được! 繼值南詢, 聞師道風高峻, 行化是邦, 度人無數, 契佛祖心, 斷衲子命, 行解真實, 遐邇共欽, 惜乎不及見耳.

Văn bia ghi “đoạn nạp tử mạng 斷衲子命” nghĩa là “cắt đứt mạng sống của nạp tử” (nạp tử tức người mặc áo bá nạp ‘ca-sa’, chỉ người xuất gia). Các bản dịch đều dịch “nối dòng con Phật”. Đối chiếu với nguồn trích cho thấy đây là “công án” mang đặc tính “nói ngược” dẫn từ bài minh trong văn bia tháp Thiền sư Cao Phong (高峯禪師塔銘) do Gia Chi Tồn 家之巽 soạn, in vào bộ Cao Phong Nguyên Diệu thiền sư ngữ lục 高峰原妙禪師語錄, ký hiệu X1400-70, Đại tạng Vạn Tân toàn tục (卍新纂續藏經); hoặc cuốn 26, sách Ngô Hưng nghệ văn bổ 興藝文補 do Đồng Tư Trương 董斯張, Mẫn Nguyên Cù 閔元衢, Hàn Thiên Thu 韓千秋 biên soạn vào thời Minh cũng ghi lại bài bia minh này, nguyên văn: “Gần không thể dính, xa không thể đến, đứt mạng con Phật, đứt tâm Phật - Tổ, tay vén tầng mây, trắng rọi muôn rừng, rấn sắt vào biển, hư không tan vỡ, ta làm bài minh, không đâu không có - 近不可泊, 遠不可即, 斷衲子命, 了佛祖心, 手抉重云, 霽月千林, 鐵蛇入海, 虛空百碎, 我作銘詩, 無在不在”. Sau các sách thiền sử ngữ lục khác như Vạn Phong Thời Úy ngữ lục (Gia Hưng Tạng 嘉興藏, ký hiệu B 492), Thiền tông toàn thư 禪宗全書, cuốn 49. Ngũ đăng nghiêm thống 五燈嚴統 (X1567-80 卍新纂續藏經) đều trích ý và biểu đạt rõ để thành “cắt đứt đi mạng căn của kẻ nạp tử (con Phật) 斷送衲子命根”. So sánh nguồn gốc và diễn biến nghĩa của cụm từ này qua các bản thiền sử, ngữ lục mang tính quyền uy của Thiền tông Trung Hoa đều cho thấy nghĩa chính xác của nó là “cắt đứt mạng sống của kẻ nạp tử”. Song, phải đặt câu này vào nguồn gốc ý nghĩa ban đầu để xét, nó là một hình thức phủ nhận triệt để đậm chất Thiền “phùng Phật sát Phật, phùng tổ sát tổ 逢佛殺佛逢祖殺祖”³³, quan trọng hơn, nó còn là một công án Thiền.

2.4. Ấn ý tán dương, thán phục về một dòng thiền mới của thiền sư người Trung Hoa trong bia Vô Lượng

Sư Thiện Kế sang Việt Nam sau khi sư Liễu Quán đã viên tịch. Ông lấy làm tiếc nuối vì không kịp diện kiến vị thiền sư mà ông ngưỡng mộ đạo hạnh cao thâm, đức hoằng hóa sâu rộng. Để đáp lại

lòng khâm ngưỡng trong cái duyên quá muộn màng kia, ông đã mượn lời văn bia để bày tỏ lòng mình. Tài liệu soạn văn bia có thể do học trò của Tổ Liễu Quán cung cấp, và chắc hẳn đã được ghi chép bằng chữ Hán. Theo *Hải ngoại kỷ sự* cho biết, khi chúa Nguyễn Phúc Chu nói chuyện với sư Thạch Liêm có thông dịch viên, song do người phiên dịch không chuyển tải hết ý nghĩa cao thâm của giáo lý Nho, Phật và đạo trị nước nên hai vị này đã chọn cách bút đàm³⁴. Điểm này có thể phần nào biết được trình độ thông ngôn lúc đó. Ở đây, *thứ nhất* do nội dung nói chuyện nghiêng hẳn về giáo lý, người dịch có thể không am tường về mảng này. *Thứ hai*, với thông ngôn của một vị chúa còn không đạt yêu cầu thì chắc hẳn người thông ngôn của dân thường sẽ kém hơn nhiều. Do đó, có thể suy luận rằng, sư Thiện Kế đã tiếp cận tư liệu tiểu sử về Tổ Liễu Quán bằng chữ Hán. Trên cơ sở thông tin này, Thiện Kế phác thảo chân dung một vị thiền sư, mà theo ông, vị thiền sư đó vẹn toàn từ thân tướng đến chí tu học, từ kiến giải Phật pháp đến công hạnh độ sinh, từ vết tích ở trần gian đến việc xả bỏ báo thân về cõi Niết Bàn, cụ thể:

Sánh tướng mạo sư Liễu Quán với sư Bách Trượng Hoài Hải qua câu: “Nguy nga lòng lộng, sáng rực huy hoàng - nguy nguy đường đường, vĩ vĩ hoàng hoàng 巍巍堂堂, 煒煒煌煌”. Câu này vốn là câu nói của Thiền sư Quy Sơn 潯山, nhân một lần sư Vân Nham 雲巖 hỏi Thiền sư Quy Sơn về tướng mạo sư Bách Trượng 百丈. “Tướng của Bách Trượng đại nhân thế nào? Sư đáp: nguy nga đường đường, rực rỡ huy hoàng, trước âm thanh không phải âm thanh, sau sắc tướng không phải sắc tướng, (như) con muỗi đốt trâu sắt, chẳng chỗ nào để cắn vò. 百丈大人相如何? 師云: 巍巍堂堂, 煒煒煌煌。聲前非聲, 色後非色。蚊子上鐵牛, 無汝下嘴處 (Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄). Trong tướng mạo kỳ vĩ đó của sư Liễu Quán tàng ẩn một ý chí cầu đạo và công phu tu tập trác tuyệt.

Ý chí cầu đạo và công phu tu tập của sư Liễu Quán được Thiện Kế ví như quyết tâm tu tập của Cao Phong Nguyên Diệu qua việc

dùng từ “nham cư 巖居”, “sào xử 巢處”, “phế tâm 廢寢”, “vong xan 忘餐”. “Nham Cư” tức ở trong hang đá, lấy từ tích Thiền sư Nguyên Diệu vào ở động Sư Tử Nham (師子巖, tên một loại đá núi lởm chởm như hình sư tử, ngày nay ở Tô Châu có Sư Tử Lâm cũng lấy từ ý này). Sách *Cao Phong Nguyên Diệu thiền sư ngữ lục* chép: “vào mùa xuân năm Ất Mão, (Nguyên Diệu) chuẩn bị hành lý (bao đeo ngang hông), nửa đêm bỏ trốn, thẳng đến núi Thiên Mục, lệch về mé Tây của núi, có hang núi đá, cao hơn mặt đất cả nghìn nhận với đá dựng đứng như cây rừng, sư lấy làm thích thú bèn có ý định ở đó cho đến hết đời (己卯春, 腰包宵遁, 直造天目。西峰之肩有師子巖, 拔地千仞, 崖石林立, 師樂之, 有終焉之意。). “Vong xan - quên ăn”, “sào xử - ở tổ”, lấy từ tích Thiền sư Cao Phong chín năm ở Long Tu, kết củi làm khảm, gió xan nắng đốt, đông hè một chiếc áo, nóng không dùng quạt, lạnh không hong lửa, ngày thường bóc hạt từng, rau dại để ăn với mục đích kéo dài hơi thở mà thôi (...在龍須九年, 縛柴為龕, 風穿日炙, 冬夏一衲, 不扇不爐, 日搗松和糜, 延息而已...). “Phế tâm” xuất phát từ tích Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu lập nguyện ba năm, sườn không dính chiếu (三年立願不沾床櫬) để tham cứu thoại đầu “vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ”, quyết tâm tu tập này của sư Nguyên Diệu còn được đưa vào mười giới Sadi để khuyên tu: “Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu lập nguyện ba năm không nằm giường chiếu - Cao Phong Diệu Thiền sư, tam niên lập nguyện bất triêm sàng đăng - 高峰妙禪師, 三年立願不沾床凳” (Lược yếu Luật nghi Sadi 沙弥律仪要略).

Ví tri kiến giải thoát với Dũng Tuyên Hân thiền sư. Theo *Ngự tuyển ngữ lục* 御選語錄 của vua Ung Chính Ái Tân Giác La Dận Chân thì tri kiến giải thoát khó nhất là làm thế nào để thấy được tính tương tục của tâm thức, theo đó nguyên văn rằng: “sự tương tục (của thức) là khó (thấy) nhất. Nếu thấy rõ được tính tương tục (của tâm thức) câu nghe thấy mà không thể được, làm thiện ác mà cũng không rõ. Văng vặc trời trong

trăng thu sáng; lộ toàn thân trong đại thiên sa giới. Ôi thôi! chớ nên dùng tai nghe, chớ nên dùng mắt thấy, chớ nên dùng ý hội - 不見涌泉欣禪師云：相續也大難。要會相續的面目么，求聞見而不可得，作善惡而亦不會。湛湛碧天秋月皎；大千沙界露全身。咄！切忌耳聞，眼看，意會”。 (Ngự tuyển ngữ lục, phần Thiên tông ngữ lục - Trung Quốc soạn thật chư tông trước bộ - số 710 Tục tạng kinh: 續藏經 - 710部中國撰述 - 諸宗著述部 - 禪宗語錄通集-御選語錄-清-愛新覺羅胤禛).

Ví việc *thị tịch*, đến đi như thị tịch của sư Liễu Quán với việc thị tịch của Lục tổ Huệ Năng: bia ghi: “Các con buồn khóc vì ai? Chư Phật ra đời còn thị hiện Niết Bàn! Nay thầy đến đi rõ ràng, về ắt có chỗ, các con chớ nên buồn khóc! 汝等悲泣阿誰? 諸佛出古猶示涅槃, 吾今來去分明, 歸必有所. 汝等不合悲泣!”. Phẩm Phó chúc 付囑, kinh Pháp Bảo Đàn 法寶壇經 ghi: Chư Phật xuất hiện còn thị hiện Niết Bàn. Đến ngày mùng 8 tháng 07, Đại sư (Huệ Năng) bảo với môn đồ rằng: thầy muốn về Tân Châu... đại chúng khóc lóc nhất định muốn thỉnh sư ở lại, sư nói: Chư Phật có đến tất có đi, như vậy về lý cũng là lẽ thường, hình hài ta đây, chắc chắn có chốn quay về - 諸佛出現猶示涅槃, 大師七月八日忽謂門人曰：吾欲歸新州... 大眾哀留甚堅, 師曰：諸佛有來必去, 理亦常然。吾此形骸歸必有所。”

Sư Thiện Kế ví quyết tâm tu hành của sư Liễu Quán với sư Cao Phong Nguyên Diệu, ví tướng mạo khôi kỳ như Tổ sư Bách Trượng, ví kiến giải Phật pháp như Dũng Tuyền Hân Thiền sư, ví thị hiện Niết Bàn như Lục Tổ Huệ Năng, cuối cùng sư Thiện Kế nhận định Tổ Liễu Quán là người học trò siêu việt hơn thầy qua câu nói “đị mục siêu tông 異目超宗” ở bài minh cuối bia. Theo sách *Thiên nhân nhãn mục* 人天眼目, cuốn 2 do Trí Chiêu 智昭 thời Tống biên tập, nêu định nghĩa về ba loại thầy trò (三種師子) rằng: “Thiền sư Phán Dương có câu nói về thầy trò rằng, thầy trò có ba loại: 1. Loại mắt lạ siêu tông. 2. Loại kiến giải ngang hàng thầy. 3. Loại chỉ nhờ bóng vang của lời nói của thầy. Nếu thuộc bậc mắt lạ siêu tông tức kiến giải vượt trội

hơn thầy, có thể trông cỏ mới kham được sự truyền trao từ thầy. Loại ngang mày cùng lứa tức loại học trò có kiến giải ngang bằng với thầy song so về đức hạnh đã giảm một nửa. Loại chỉ nhờ bóng vang của lời nói của thầy chẳng khác nào loài Dã can³⁵ mượn thể lực (Phật pháp), như thế chẳng phải là loài người. Thế nên các bậc tiên đức dặn: nếu (có người) muốn gặp, cần phải xem xét kĩ càng, không được lỗ mãng, sợ ắt chứng nhằm cho người sau vậy - 浮山圓鑑示眾云：汾陽有師子句，其師子有三種。一超宗異目。二齊眉共躡。三影響音聞。若超宗異目，見過於師，可為種草方堪傳授。若齊眉共躡，見與師齊，減師半德。若影響音聞，野干倚勢異類何分。所以先德付囑云：若當相見，切須子細窮勘，不得鹵莽，恐誤後人之印可也。” (Đại Chính tân tu đại tạng kinh 大正新脩大藏經, sách 48, N^o. 2006.)

Khảo sát dòng chảy các phái thiền từ Trung Hoa đến Việt Nam cho thấy, mỗi lần biệt xuất một dòng kệ truyền thừa đều có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó, nguyên nhân then chốt và mang tính quyết định thường nghiêng về phương diện tu tập. Nghĩa là, trên một mục đích cuối cùng là giác ngộ giải thoát, song do môi trường, hoàn cảnh, nền văn hóa tâm linh thậm chí cả nền chính trị khác nhau, thì Thiền tông nói riêng và Phật giáo nói chung cần có phương pháp tu hành sao cho ứng khớp với môi trường mới đó. Giáo lý, phương pháp tu tập cũng như tôn chỉ sau cùng được nêu trong kệ truyền thừa của dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán như: Chú trọng tính thực tiễn (thật tế đại đạo 實際大道) trên cơ sở tu tập tam giải thoát môn (giới định phước tuệ 戒定福慧) nhằm mục đích tối hậu duy nhất là giải thoát giác ngộ (đạt ngộ chân không 達悟真空) cho thấy đây là ba điểm nhấn, tạo thế thể đứng chân vạc vững chãi cho dòng thiền mới, dòng thiền do người Việt sáng lập, phù hợp với cộng nghiệp³⁶ của người dân Việt mang tên dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán.

Việc mời một vị sư người Trung Hoa soạn văn bia cho một thiền sư khai sáng dòng thiền vốn bắt nguồn từ Trung Hoa nhưng được tách

mạch và thành lập phái riêng tại đất Việt có thể là sự kiện ngẫu nhiên trùng hợp đồng thời cũng không phải là việc hiếm trong lịch sử³⁷, tuy nhiên chúng tôi cũng không có chứng cứ nào để loại trừ khả năng do người Việt cũng như môn đồ của Sư muốn tạo tính khách quan, muốn tạo dựng niềm tin vào dòng thiền mới cho tín đồ người Việt rằng: đây là dòng thiền phù hợp với người Việt hơn trên con đường tu tập nên mời một vị sư người Trung Hoa soạn. Có lẽ chính vì lý do này mà trong quá trình gần 300 phát triển, dòng thiền này đã phát triển mạnh mẽ, chiếm hơn 90% trong tổng số tăng chúng và tự viện vùng Miền Trung Việt Nam hiện nay³⁸.

2.5. Các thông tin về sinh, năm xuất gia, thụ giới, ấn chứng tổ vị, số năm thuyết pháp, số lượng đệ tử

Khi viết về sư Liễu Quán, các công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam³⁹ đều căn cứ vào thông tin ở bản văn bia tháp Vô Lượng, song vẫn còn nhiều điểm chưa thống nhất, ví dụ, VNPGSL của Nguyễn Lang cho rằng sư Liễu Quán sinh 1670, Thích Thanh Từ trong TSVN đánh dấu hỏi (?), Nguyễn Hiền Đức trong LSPGĐT cho rằng sư sinh 1667, TTHVTĐ của Thông Thiền - Hân Mẫn nói sư sinh năm 1673.... Nay căn cứ vào sự kiện theo văn bia để so sánh các thông tin giữa các sách vừa nêu như sau:

Thông tin theo văn bia	VNPGSL Nguyễn Lang	VNPG sử lược Mật Thể	LSPGĐT Nguyễn Hiền Đức	TSVN Thích Thanh Từ	TĐTTHV Thông Thiền - Hân Mẫn	LSPGXH Thích Hải Ấn Hà Xuân Liêm	LSCTT & TSLQTT Thích Kiên Định	PHPT Thích Thiện Hoa
Năm sinh Sinh giờ Thìn (7-9 giờ sáng), ngày 18 tháng 11 năm Đinh	1670 "Ông là người làng Bạc Mã, huyện Đồng Xuân,	1667	1667	?	1673	1667	1667	Ngài mở cõi lúc 6 tuổi, thân sinh Ngài cho Ngài xuất gia

mùi (1667) 師生丁未 年十一月 十八日辰 時	tỉnh Phú Yên, sinh năm 1670 từ một gia đình nghèo” (tức năm Canh tuất, như vậy muộn hơn thông tin trong văn bia 4 năm, tính cả năm sinh, đồng thời tác giả không cho biết căn cứ sử liệu)							và đầu sư với Ngài Tế Viên Hòa Thượng
<u>Xuất gia</u> Sáu tuổi mất mẹ liền muốn xuất gia, cha liền đưa đến chùa Hội Tôn lễ hòa thượng Tế Viên làm thầy 六歲母喪 即欲出塵 , 父即送 詣會宗寺 禮際圓和 尚為師	<u>1682</u> “Năm mười hai tuổi ông đi chùa Hội Tôn với cha. Gặp thiền sư Tế Viên, ông rất yêu mến và xin ở lại chùa để học đạo” “Thiền sư Liễu Quán hỏi còn hai mười tuổi	<u>1672</u> Sáu tuổi mò côi mẹ, chỉ muốn xuất trần, được thân sinh đưa đến chùa Hội Tôn xin lu học với Hòa thượng	<u>1678</u> Mẹ mất năm Thiền sư mới 6 tuổi, (1678), cha đưa ngài đến chùa Hội Tôn lễ Phật, sư Liễu Quán có ý muốn theo tu học với hòa thượng	<u>(khuyết)</u>	<u>(khuyết)</u>	<u>1672</u> Năm lên 6tuổi	<u>(không nói rõ)</u>	<u>(khuyết)</u>

(Chú ý chữ "tức卽" nghĩa là liền, tức xuất gia vào ngay trong năm mẹ mất, tức năm 1671 (nếu tính cả tuổi ta) hoặc 1672 (nếu không tính tuổi ta)	đã tới học ở đây với ông (chỉ sư Tế Viên ở chùa Hội Tôn, Phú Yên). Đó là vào năm 1682. (sinh năm 1670, 12 tuổi xuất gia tức năm 1682, song ở phần trích tiếp theo ghi "hồi còn 20 tuổi, sư Liễu Quán đã tới học ở đây, đó là vào năm 1682. Vậy bản thân thông tin này đã mâu thuẫn)	Tế Viên	Khoảng Viên.					
Thu giới <u>Sa-di</u> Năm Ất Hợi, trở lại Thuận Đô đánh lễ hòa thượng Trường Thọ Thạch Lão đề cầu giới Sadi.	1695 “ Năm 1695, nghe nói thiền sư Thạch Liêm tổ chức giới đàn lớn tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa, ông đến xin ghi	1695	<u>1695</u> .	<u>1695</u>	<u>1695</u>	<u>1695</u>	<u>1695</u>	(không nói rõ)

[illegible]

<u>nhận công</u> <u>án</u> Năm Nhâm ngo, đến Long Sơn tham yết hòa thượng Từ Dung, cầu tham thiền. Hòa thượng cho tham cứu câu "vạn pháp quy nhất nhất quy hà xứ" 壬午, 往 龍山參子 融和尚, 向求參禪 。和尚令 參“萬法歸 一; 一歸 何處 (Tức năm 1702, lúc Liễu Quán 36 tuổi)								
<u>Trình ngô</u> <u>lần đầu</u> Đến mùa xuân năm Mậu tí, mới đến Long Sơn cầu hòa thượng	<u>1708</u>	<u>1708</u>	<u>1708</u>	<u>1708</u>	<u>1708</u> Đến mùa xuân năm 1708, sư trở ra Long Sơn cầu Hòa	<u>1708</u>	<u>1708</u>	<u>(khuyết)</u>

chứng minh, mang công phu tu tập lần lượt trình chứng. 至戊子春, 方往龍山求和尚證明, 將所做工夫, 逐一呈證 (tức năm 1708, lúc đó Liễu Quán 42 tuổi)					thượng ấn chứng, được Ngài hứa khả.			
<u>Được ấn chứng</u> Mùa hạ năm Nhâm thìn, hòa thượng Từ Dung đến sách tiến toàn thể (tặng chúng) trong viện...hòa thượng xem xong, cả mừng, ấn chúng 壬辰夏, 和尚來廣進全院... 和尚看完	<u>1712</u> "Mùa hè năm 1712 khi hai người gặp nhau lần thứ ba tại đại lễ Toàn Viện tại Quảng Nam"... "Từ dung gạt đầu tỏ ý rất bằng lòng. Thiền sư Liễu Quán lúc bảy giờ đã 42 tuổi.	<u>1712</u>	<u>1712</u>	<u>1708</u> Bảy giờ, Hòa thượng mới chấp nhận và khen ngợi. 1712 Hòa thượng rất vui mừng ấn khả. (Không xác định ấn chúng năm	<u>1708</u> Đến mùa xuân năm 1708, sư trở ra Long Sơn cầu Hòa thượng ấn chứng, được Ngài hứa khả.	<u>1708</u>	<u>1708</u>	(khuyết)

, 大悅, 深許印可 (Tức năm 1712, lúc đó Liễu Quán 46 tuổi)				nào, vì lâu đầu "chấp nhận" sự cầu chứng, nhưng đến năm 1712 cũng "vui mừng ăn khà"				
Số năm được truyền y 43 (năm truyền y) 四十三傳 衣 (lấy mốc sự Liễu Quán thị tịch vào năm 1742 - 43 năm được truyền y = 1699. Nếu tính cả năm gốc như kiểu tính tuổi ta sẽ chênh lệch quãng vào các năm 1700 hoặc 1698.	(Khuyết)	43 năm được truyền y,	(Khuyết)	(Khuyết)	(Khuyết)	(Khuyết)	43 hạ lập	(Khuyết)

Song các năm này Liễu Quán mới bắt đầu tham phương cầu học: Năm Kỷ mao, sư Liễu Quán tham học khắp chốn tùng lâm, cam chịu lạnh nhạt 己卯遍參 叢社甘受 淡薄. Năm Ất mao lúc đó tương ứng năm 1699.								
<u>Số năm</u> <u>thuyết</u> <u>pháp độ</u> <u>sinh</u> Thuyết pháp lợi sinh 34 năm 說法利生 三十四載 (Lấy mốc năm mất 1742 trừ 34 năm, sẽ tương ứng với năm	<u>(Khuyết)</u>	34 năm thuyết pháp lợi sinh.	<u>(Khuyết)</u>	<u>(Khuyết)</u>	<u>(Khuyết)</u>	34 năm, tức tính từ năm bắt đầu trình ngộ lần đầu	Không nhắc đến	<u>(Khuyết)</u>

1708. Tức soạn giả căn cứ vào lần đầu trình ngộ vào năm 1708 của Liễu Quán).								
<u>Số lượng</u> <u>đệ tử</u> Đệ tử nổi pháp 49 vị 嗣法四十 九人 (Hiện nay vẫn chưa tìm hết tên của 49 vị này. Thông tin ở Hàm Long sơn chí chưa đủ 20 vị)	<u>(Khuyết)</u>	Đệ tử nổi pháp có 49 người.	<u>(Khuyết)</u>	<u>(Khuyết)</u>	<u>(Khuyết)</u>	<u>(Khuyết)</u>	<u>49 vị</u>	<u>(Khuyết)</u>
<u>Số lượng</u> <u>giới đàn do</u> <u>sư mở</u> Năm Quý Sửu, Giáp dần, Ất mao thuận theo lời thỉnh cầu của các vị quan hộ pháp, cư sỹ và hàng	"Bốn giới đàn lớn được tổ chức liên tiếp trong ba năm, từ 1733 đến 1735 tại Thừa Thiên", "cho nên năm 1740 lại tinh cầu	Năm Quý Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735), ngài chịu lời thỉnh	3 giới đàn từ năm 1734 - 1735. 1740 mở giới đàn Long Hoa. (tổng cộng 4 giới đàn)	Năm Quý Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735), Sư nhận lời thỉnh của	<u>(Khuyết)</u>	(không nói rõ)	Vào năm 1733 - 1734 - 1735 và 1740, khai giới đàn Long Hoa. 1742, khai đại	(không nói rõ) Chi nên giới đàn Long Hoa năm 1740.

tăng, tục lần lượt mở bốn giới đàn lớn. Năm Canh thân, lại truyền giới cho giới đàn Long Hoa. 癸丑、甲寅、乙卯 應諸護法 宰官、居士及緇素等請，歷開四大壇戒。庚申，進龍華放戒。 "Mùa xuân năm Nhâm tuất, khai giới đàn ở chùa Viên Thông 壬戌春，重開戒壇於圓通寺。 (tổng cộng 6 giới đàn)	ông chủ tọa giới đàn Long Hoa", " Năm 1742, tuy đã 72 tuổi, ông vẫn phải làm Hòa Thượng Đường Đầu của giới đàn tổ chức tại chùa Viên Thông". (tổng cộng có 6 giới đàn gồm bốn giới đàn liên tiếp, một giới đàn năm 1740 và giới đàn 1742)	cầu của các ngài trong Tôn môn, cùng các bậc tể quan, cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ lớn về đại giới đàn. Qua năm Canh Thân (1740), Sur tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi trở về chùa Thiền Tông. "Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742), Sur lại dự lễ	chư Tăng trong Tông môn, cùng các Tể quan, cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ đại giới đàn. Qua năm Canh Thân (1740), Sur tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi trở về chùa Thiền Tông. "Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742), Sur lại dự lễ			giới đàn ở Viên Thông (6 giới đàn)	
---	---	--	--	--	--	------------------------------------	--

		Thông." (tổng cộng 6 giới đàn)		giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu năm ấy, Sur có chút bệnh, gọi môn đồ đến dạy..." (tổng cộng 6 giới đàn) "				
<u>Năm</u> <u>thị</u> <u>tịch</u> Năm Nhâm tuất, đến tháng 11, trước lúc thị tịch, sư ngồi ngay thẳng cầm bút viết kệ từ thế...đến ngày 21, sau buổi trà sáng, hành lễ xong, hỏi đồ chúng "nay giờ gì rồi", đồ chúng đáp,	<u>1742</u> "Mãi đến năm 1747, nghĩa là năm năm sau khi thiền sư Liễu Quán tịch" "Mùa thu năm ấy, Liễu Quán an trú tại chùa Viên Thông; sáng ngày 21 tháng 11 âm lịch, ông gọi thị giá	<u>1742</u>	<u>1742</u> "Cuối mùa thu năm đó (<i>tức</i> <i>năm</i> 1740), viết kệ" "ngày 22- 11 năm Nhâm Tuất (1742), sau khi cúng ngộ và thọ trai xong, thiền sư Liễu Quán cùng ngồi	<u>1743</u> "Cuối tháng hai năm Quý Hợi (1743), trước mấy ngày tịch, Sư ngồi dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng	<u>1753</u> Cuối tháng 2 năm 1743, trước mấy ngày tịch, sư ngồi dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ biệt *Bản thân của thuyết này đã tự mâu thuẫn.	<u>1742</u>	<u>1742</u>	<u>1742</u>

“giờ Mùi”, sư lặng lẽ xả báo thân. 壬戌 至十一月 , 於示寂 數日之前 , 端坐索 筆書偈辭 世 二十二日 黎明茶話 , 行禮畢 , 問曰: “ 今何時乎 ? ”。門人 對曰: “未 時也!”奄 然而逝。 (Thị tịch vào ngày 22 tháng 11 năm Nhâm tuất (1742. Tuy nhiên, truyền thống Tào tháp sư vào ngày 18-11 âm lịch hằng năm.	mang giấy bút tời, và viết bài kệ sau đây...”		uống trà với đệ tử, bất ngờ hòa thượng hỏi “bây giờ là giờ gì?” Đồ chúng thưa: Bạch thầy giờ Mùi, thiền sư Liễu Quán ngồi kiết gia, an nhiên thị tịch, thọ 76 tuổi.					
<u>Tuổi (tính theo tuổi đời).</u> Xuân thu bảy mươi lẻ	<u>*theo thuyết này, sư Liễu Quán thọ 72 tuổi.</u>	<u>76</u>	<u>76</u>	<u>Khuyết</u>	<u>Khuyết</u>	<u>76</u>	<u>76</u>	<u>Khuyết</u>

sáu (76 tuổi) 春秋七十有六								
Năm dựng bia Ngày (lành) tháng Tư năm thứ 9 niên hiệu Cảnh Hưng 景興九年四月日 (tức năm 1742)	Khuyết	Năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748)	Khuyết	Khuyết	Khuyết	Năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748)	Khuyết	Khuyết

* Đối với những thông tin không khớp với văn bia, chúng tôi trích dẫn nguyên văn để chứng minh.

* Đối với những trường hợp không có tính liệt kê cụ thể, chúng tôi ghi “không nêu rõ”; với trường hợp không đề cập đến được ghi “khuyết”.

Lời kết

Văn bia tại tháp Vô Lượng là trường hợp duy nhất ghi chép đầy đủ về quá trình tầm phỏng minh sư, thỉnh cầu pháp yếu, tham nhận công án, trình bày sở ngộ, ấn chứng sở ngộ và hoằng dương thiền pháp của một thiền sư⁴⁰. Dù tất cả những trích dẫn có trong văn bia đã được truy nguồn và đã được so sánh, đối chiếu qua từng nguồn trích dẫn, song đó không phải là việc làm của thiền gia, cũng không mong rằng qua đó có thể tiệm cận sở chứng của chư vị thiền tổ, song đó là nỗ lực theo đuổi dấu vết của mạch thiền đã in hằn lên ngôn ngữ. Qua đó, góp phần tìm hiểu, bổ sung thêm về cuộc đời, nhân duyên vào đạo, tư tưởng thiền học, phương pháp hành thiền cũng như sự truyền thừa của dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán⁴¹. Tuy nhiên, nếu đặt văn bia trong không gian rộng hơn của văn học nói chung và văn học Phật giáo nói riêng, cần nghiên cứu sâu hơn về hiện tượng “mô phỏng” và “trích dẫn” dưới cái nhìn của văn học “tâm chương trích cú”, “phỏng cổ”, “tập cổ” cũng như cái nhìn của liên văn bản học. Việc này đang đòi hỏi sự nỗ lực của nhiều người và cần có chương trình rõ ràng, cụ thể hơn./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Các công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo: *Việt Nam Phật giáo sử luận* (Nguyễn Lang); *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (Nguyễn Hiền Đức); *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* (Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm); *Phật học phổ thông* (Thích Thiện Hoa); *Lược sử chùa Thiền Tôn & Tổ Liễu Quán truyền thừa* (Thích Kiên Định) đều đánh giá cao vai trò của Sư. Trong chuyên đề pháp thoại về “kệ truyền thừa phái thiền Lâm Tế Liễu Quán”, Thích Nhất Hạnh còn cho rằng, hơn 90% tăng sỹ ở Miền Trung đều thuộc dòng thiền này.
- 2 Hiện nay, các phần nghiên cứu về sư Liễu Quán trong tất cả sách sử Phật giáo như: 1. Hàm Long sơn chí; 2. Lịch truyền tổ đồ; 3. Việt Nam Phật giáo sử lược (Mật Thể); 4. Việt Nam Phật giáo sử luận (Nguyễn Lang); 5. Lịch sử Phật giáo Đàng Trong (Nguyễn Hiền Đức); 6. Lịch sử Phật giáo xứ Huế (Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm); 7. Phật học phổ thông (Thích Thiện Hoa); 8. Thiền sư Việt Nam (Thích Thanh Từ); 9. Từ điển Thiền tông Hán - Việt (Thông Thiền - Hân Mẫn); 10. Lược sử chùa Thiền Tôn & Tổ Liễu Quán truyền thừa (Thích Kiên Định) đều lấy thông tin về hành trạng sư Liễu Quán qua văn bia này. Trong đó, hai tác phẩm viết bằng chữ Hán, khi nhắc đến Hòa thượng Liễu Quán đều ghi: còn như hành trạng của sư, văn bia đã ghi rõ, không cần đợi kẻ hậu thế phải nói thừa - 至於行狀具在碑文, 不待後生贅敘.
- 3 Cuốn sách số 1 & 2 ở chú thích 1.
- 4 Các sách từ số 3 đến hết trong chú thích số 1.
- 5 Văn bản thiền học ở đây chủ yếu là ngữ lục, loại này có tỉ lệ trùng lặp câu chữ với những tác phẩm ra đời trước đó cao hơn so với các loại sách sử, truyện khác của Thiền tông. Do vậy, việc khảo chứng những trích dẫn chồng chéo giữa các tác phẩm để truy ra người nào đã sử dụng đầu tiên nhằm hiểu rõ các tầng ý nghĩa thay đổi theo thời gian cũng như ý chính nó muốn chuyển tải.
- 6 Các bộ thiền sử, ngữ lục như: *Bích Nham tập* 碧巖集, *Truyền đăng lục* 傳燈錄, *Tục truyền đăng lục* 續傳燈錄, *Tổ đường tập* 祖堂集, *Ngũ đăng hội nguyên* 五燈會元, *Ngũ đăng nghiêm thống* 五燈嚴統, *Liên đăng hội yếu* 聯燈會要, *Truyền pháp chính tông định tổ đồ* 穿法正宗頂組圖, *Chỉ nguyệt lục* 指月錄....
- 7 Phần lạc khoản ghi: Cháu trong pháp Thiện Kế ở chùa Tang Liên, Ôn lăng, tỉnh Phúc (kiến), Trung Hoa kính cẩn soạn 中華福省溫陵桑蓮寺法姪善繼和南撰
- 8 Xem mục 2.3. phần nói các cấp bậc học trò trong bài này.
- 9 Ở đây chỉ khảo sát mạch truyền thừa dòng Lâm Tế tại vùng Đàng Trong có liên quan trực tiếp đến quá trình truyền thừa của sư Liễu Quán.

- 10 Căn cứ vào long vị thờ ở nhà thờ tổ, chùa Bảo Quốc ghi: Tòa thờ tổ sư thuộc dòng chính của dòng thiền Tào Động, khai sơn chùa Thiên Thọ (tức chùa Bảo Quốc ngày nay) húy Pháp Hàm, hiệu Giác Phong (曹洞源流開山含龍諱法涵號覺峯祖師猊座). Bia tại tháp của Sư ghi: Bảo tháp của tổ sư thuộc dòng chính dòng thiền Tào Động, khai sơn chùa Hàm Long Thiên Thọ, húy Pháp Hàm, hiệu Giác Phong 曹洞源流開山含龍天壽寺諱法含號覺峰祖師寶塔. Ngoài ra, sách *Hàm Long sơn chí* cũng nói ngài thuộc dòng thiền Tào Động.
- 11 Bia “Ngự kiến Thiên Mục tự” ghi rõ Nguyễn Phúc Chu thuộc dòng Tào Động: Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu đời thứ 30 thuộc dòng Tào Động chính tông, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân 國主阮福週嗣洞上正宗三十世法名興龍號天縱道人. Nguyễn Phúc Chu nói về việc thụ giới, việc thỉnh được thầy mình là sư Thạch Liêm và ước nguyện của mình trong bia: “*Kính nhớ năm xưa từng thỉnh vị sư Đường đầu, húy Đại Sán, tự Thạch Liêm, nguyện vãng hành sâu, tâm từ thương đời, y báo vô lượng, đạo mở Ba thừa, tu hành có tông chỉ như cây cội nước nguồn. Phát tích Chiết Tây, tâm truyền từ ngài Thiên Giới. Ta đội ơn khai ngộ, mỗi một như nước sữa giao hòa, như chân chính được ngầm trao tâm ấn, lại muốn nối gót Linh Sơn song thẹn lòng chẳng nhay. Canh cánh duy trì trong lòng nhưng lực bất tòng tâm, muốn dốc hết tài hèn mới thôi, gánh vác hẹn ngày đương nổi* 敬於昔歲曾延得法堂頭師, 諱大汕, 字石濂。願固弘深, 慈心憫世, 依報無量, 道啟三乘, 修行之有宗旨如水木之有本源。發跡浙西, 傳心天界。余親承棒喝, 一一水乳相資, 如嫡密付心印。更欲踵跡靈山但素慚不敏。兢業業以維持, 仰瞻瞻忽, 竭吾才而未已, 荷擔有日”.
- 12 Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trong cuốn *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* cũng nhận định như kết luận này.
- 13 Theo *Thiền tông toàn thư*, cuốn 96, phần Xưng hô môn ghi, người xuất gia thụ giới sa-da, ti khâu ngoài các quy định về giới luật như không phạm trọng giới, không do trốn nợ, trốn lính... thì cần phải có hai vị sư, trong đó có vị sư chức danh là *Nghiệp sư*, cũng gọi là *Thụ nghiệp sư*, hay *Thân giáo sư*, tức vị sư mà người mới xuất gia nương vào để được xuống tóc, học kinh, do đây là vị thầy mà người mới xuất gia hoặc đang trong giai đoạn thụ đại giới cần gần gũi học hỏi nên gọi Thân giáo sư. Sách này cũng trích phần *Giới luật* trong Thích thị yếu làm cho biết: thầy có hai bậc, một gọi là thân giáo sư, tức vị thầy mà (người học trò) phải nương vào để xuất gia, học kinh và xuống tóc - Sư hữu nhị chủng, nhất Thân giáo sư, tức thị y chi xuất gia, thụ kinh, thể độ chi giả - 師有二種。一, 親教師, 即是依之出家、受經、剃度之者。Do vậy, sư Pháp Hàm Giác Phong mới là vị sư độ cho sư Liễu Quán xuất gia, sư Từ Dung là sư khai ngộ.
- 14 Căn cứ vào 卅新纂大日本續藏經, sách 88, số 1667 cho biết bài kệ truyền thừa

này gồm 20 chữ 祖道戒定宗,方廣正圓通.行超明實際,了達悟真空 do Thiền sư Tuyết Phong Tổ Định nổi đời thứ 22 tính từ tổ Lâm Tế xuất kệ, song, hiện nay các nghiên cứu ở Việt Nam do căn cứ vào sách *Lịch truyền tổ đồ* nên cho rằng đây là bài kệ của Thiền sư Vạn Phong Thời Úy 万峰时蔚禪. Đối chiếu lại các bộ đại tạng Đại Chính, Càn Long, Vạn Tân, Thiền tông toàn thư đều không tìm thấy chi tiết nào cho biết bài kệ trên của sư Thời Úy.

- 15 Một người xuất gia muốn thụ giới Sadi hay Tỷ khâu (đối với Tăng) trước tiên cần phải nương vào một vị thầy để học Phật học và học giới pháp; phải được sự hướng dẫn của một vị sư có 10 tuổi hạ trở lên mới được thụ giới.
- 16 Cuối thời Minh, hiện tượng một vị sư có nhiều pháp danh, pháp hiệu khá phổ biến. Về hiện tượng này, chúng tôi sẽ có bài chuyên khảo trong dịp sau.
- 17 Luật Sadi yếu lược (沙弥律仪要略) .
- 18 Phái thiền Lâm Tế Liễu Quán chú trọng tri hành hợp nhất (hành giải tương ưng) dựa vào ba pháp môn Giới - Định - Tuệ (giới định phúc tuệ) trên cơ sở kiểm chứng của thực tế cuộc sống (Thiệt tế đại đạo).
- 19 Kệ truyền thừa của sư Liễu Quán có 48 chữ, chia thành 12 câu, mỗi câu 4 chữ, bản văn bia này soạn giả không đưa bài kệ vào. Có lẽ *Hàm Long sơn chí* là tài liệu duy nhất bằng chữ Hán có ghi lại bài kệ.
- 20 *Tăng Tranh Ký* 僧争记, cũng gọi *Thanh Sơ Tăng Tranh Ký* 清初僧争记, trong đó việc “ấn chứng”, “truyền tâm ấn” là một trong những nội dung tranh luận, phái của Hán Nguyệt Pháp Tạng 漢月法藏 cho rằng, chứng ngộ tức ngộ “tự tâm” xảy ra trong tự tâm của thiền giả, có sao cần “người ngoài cuộc” (tức thiền sư khai ngộ cho mình) ấn chứng!
- 21 Sư Nguyên Thiều có hai Pháp danh: Nguyên Thiều và Siêu Bạch, hai Pháp tự: Thọ Tông và Hoán Bích. Sư Khoáng Viên có hai Pháp danh: Bản Quả và Hành Quả, hai Pháp tự: Khoáng Viên và Thạc Phong.
- 22 Căn cứ vào cách dùng từ trong bia cho thấy, suốt trong cuộc thiền thoại kéo dài 11 năm, Thiền sư Tử Dung phủ nhận sự chứng đắc trong lần đối thoại lần đầu bằng chữ “vị tại”, lần thứ hai qua chữ “thượng đại xung tán” đến lần thứ ba, tức 4 năm sau kể từ sau lần được “thượng đại xung tán” này Liễu Quán mới được ấn chứng bằng từ “thâm hứa ấn khả”. Theo Thích Nhất Hạnh trong bài *Pháp thoại Kệ truyền thừa phái Liễu Quán* vào ngày 27/9/2009, đăng tải lên trang nghephapthoai.com vào ngày 28/3/2017 cho rằng Sư được ấn chứng trong lần đầu là chưa chính xác nếu lấy văn bia làm căn cứ.
- 23 Đây là Thiền thoại cuối cùng đánh dấu sự chứng ngộ thiền pháp của sư Liễu

Quán bằng từ “ấn khà” của sư Từ Dung.

- 24 Dẫn từ nguyên văn trong bia Vô Lượng; bia Vô Lượng lại dẫn từ *Truyền Đăng Lục*.
- 25 Các bản trước như tạp chí *Liễu Quán*, số 1; Tuyển dịch văn bia chùa Huế... đều đọc là “tán”, song cứ theo nghĩa để chính âm theo Khang Hy Tự Điển là “tát”, giải thích rằng: “Tang cát thiết, âm Tát 桑葛切, 音薩”. Từ điển Thiền Tông Hán - Việt của Thông Thiền & Hân Mẫn cũng đọc “tát”.
- 26 Chữ “xúng” có nhiều âm đọc và loại từ cũng thay đổi theo, đọc “xung” thuộc động từ nghĩa là “cân”, “mang vật đặt lên dụng cụ đo trọng lượng để xem nặng hay nhẹ”, đọc “xúng” thuộc danh từ nghĩa là “cái cân”, “xúng chùy” tức “quá cân”, cũng gọi là “xúng đà 秤砣”. Ở đây, dễ nhầm thành “bình chùy” do chữ xúng 秤 và chữ bình 枰 gần giống nhau.
- 27 Cầm từ có hai nghĩa: 1, chỉ cây đàn. 2, chỉ người chơi đàn. Ở đây, căn cứ vào mạch văn “cầm từ” chỉ người chơi đàn.
- 28 Ấn, vốn chỉ đồ hình khắc chữ để làm tín nhằm xác nhận một cách chính xác về các mối tương qua giữa các nhà cầm quyền, sau dẫn nghĩa chỉ “vật chứng của niềm tin”. Thiền tông dùng từ “tâm ấn” để xác nhận sự chứng ngộ của người học trò từ người thầy, sự xác nhận đó diễn ra trong trạng thái từ tâm đến tâm chứ không thông qua các hình thức biểu đạt khác, do vậy người ngoài cuộc không thể thấu biết được.
- 29 Tức dùng hình thức ngôn ngữ, văn tự làm bằng chứng cho sự chứng ngộ của thiền sư đối với thiền sinh, nói cách khác đó chính là “văn tự thiền 文字禪”.
- 30 Truyền thống các dòng thiền Lâm Tế, Tào Động... ở Trung Hoa và Việt Nam từ xưa cho đến nay đều xem bài văn Cảnh sách của tổ Quy Sơn Linh Hựu (汾山大圓禪師警策) viết là “Luật”, đồng thời được ghép vào một trong bốn bộ luật căn bản của cấp bậc Sadi trong Thiền môn gồm: Tì ni, Sa di, Oai nghi và Cảnh sách.
- 31 Đối chiếu với tình hình thông ngôn được nói trong *Hải Ngoại kỳ sự* của Đại Sán Thạch Liêm, từ trang 110 - 120, chúng tôi cho rằng người soạn văn bia - sư Thiện Kế không biết tiếng Việt, sư đã sưu tập hành trạng của tổ Liễu Quán do các đệ tử của tổ cung cấp, thế nên, ít nhiều ảnh hưởng đến việc diễn đạt và sự chính xác trong văn bia so với tiểu sử thực của sư Liễu Quán.
- 32 Hiện tượng trích dẫn nguyên câu, nguyên đoạn từ các sách sử Trung Hoa trong các tác phẩm văn học Trung đại Việt Nam là hiện tượng phổ biến, ví dụ, bia Tư Lang châu Sùng Khánh tự chung minh trong Văn bia thời Lý, Ngự kiến Thiên Mụ tự của Nguyễn Phúc Chu, Ngự chế Phước Duyên bảo tháp bi của Thiệu Trị...
- 33 Trích từ Lâm Tế lục 臨濟錄, các sách Chỉ nguyệt lục 指月錄, Ngũ đăng hội nguyên 五燈會元, Trung hòa tập 中和集, Tục truyền đăng lục 續傳燈錄 đều có

chuyển dẫn câu nói này của sư Lâm Tế.

- 34 Hải ngoại kỷ sự của Thích Đại Sán cho biết, sư và Nguyễn Phúc Chu ban đầu nhờ thông ngôn song do không vừa ý nên họ đã chọn cách bút đàm.
- 35 Dã can: Tên một loài thú thường nói trong kinh Phật, tương giống loài cáo song thân hình nhỏ hơn, có thể thuyết giảng Phật pháp - “像狐比狐小, 可说佛法”. Loài này thường nhắc đến trong Kinh để chỉ hạng người mượn uy đức Phật pháp chứ không phải người chân chính tu hành.
- 36 Tức nghiệp lực chung của một nhóm chúng sinh (con người), trên cùng một vùng, lãnh thổ...
- 37 Các thiền sư Trung Hoa sang Việt Nam được mời soạn văn bia để lại như Minh Hành Tại Tại.
- 38 Các sách VNPGSL, VNPG Sứ luận, LSPGĐT và bài giảng của Thích Nhất Hạnh, chủ đề “dòng kệ truyền thừa thiền phái Liễu Quán” đều nhận định rằng, hiện nay dòng thiền này phát triển mạnh mẽ trên phạm vi cả nước, trong đó vùng trung tâm là Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa...
- 39 Xem chú thích số 1.
- 40 Thông tin văn bia các thiền sư trong lịch sử Thiền tông tại Việt Nam rải rác trong các tác phẩm: Thơ văn Lý - Trần, Văn bia chùa Phật thời Lý, Một số vấn đề về văn bia Việt Nam, Tuyển tập văn bia Hà Nội, Văn bia thời Mạc, Văn bia & văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên-Huế đều không có bia nào nói rõ về quá trình chứng như trường hợp này.
- 41 Chưa thấy tài liệu hoặc nhà nghiên cứu nào nghiên cứu về những nét đặc sắc của dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán. Dù trong VNPGSL có đề cập đến và chỉ ra rằng, dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán đã bớt đi màu sắc của Phật Giáo Quảng Đông, song vẫn chưa chứng minh cụ thể đã bớt những gì và dựa trên cơ sở sử liệu nào. Đối với bài kệ truyền thừa mà trong bài này có nhắc đến, chúng tôi căn cứ theo sách Hàm Long sơn chí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản ảnh Văn bia thực địa của Nguyễn Thịnh.
2. Bản chép tay do tác giả thực hiện.
3. Trần Chí Bình (2004), “Văn tự thiền danh thực nghiên cứu”, *Ký Nam học báo*, kỳ 6.
4. Giới Hương (2004), *Văn bia chùa Huế*, bản lưu hành nội bộ.
5. Sơ Chí Cường (2008), *Thiền tông tu từ nghiên cứu* (bản tiếng Trung), Sơn Đông văn nghệ xuất bản xã.

6. Phan Đăng (2012), “Thiền sư Liễu Quán và Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVIII”, *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, số 3.
7. Đại Văn Huyền Luân, Thích giám kê cổ lược tục tập (bản tiếng Trung), Đại Chính tạng, sử truyện bộ, 2038.
8. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *Nguyễn Phúc Tộc thế phả Thủy tổ phả - Vương phả - Đế phả*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
10. Huệ Năng, *Đàn kinh* (bản tiếng Trung), Trung Hoa thư cục, 2013.
11. Châu Dụ Khải (2009), *Thiền tông ngữ ngôn nghiên cứu* (bản tiếng Trung), Phúc Đán đại học xuất bản xã, 2009.
12. Cổ Hải Kiến (2004), “Luận Tổng đại văn tự thiền đích hình thành”, *Triết học*.
13. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
14. Lê Nguyễn Lưu (2005), “Tuyển dịch văn bia chùa Huế”, *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1-2.
15. Đạo Mân, Khoáng Viên, Nguyên Thiều, *Lịch truyền tổ đồ*.
16. Lam Cát Phú, *Thiền tông toàn thư* (bản tiếng Trung), cuốn 2, 7, 8, 10, 11, 29, 41, 96, 97, 98, 北京图书馆出版社. 2014.
17. Mâu Thành Quyền (2013), “Cao Phong Nguyên Diệu thiền sư đích tham thiền kinh lịch” (bản tiếng Trung), *Tôn giáo Trung Quốc*, kỳ 8.
18. Ngô Ngôn Sinh (2001), *Thiền tông triết học tượng trưng* (bản tiếng Trung), Trung Hoa thư cục.
19. Ngô Ngôn Sinh (2001), *Thiền tông thi ca cảnh giới* (bản tiếng Trung), Trung Hoa thư cục.
20. Ngô Ngôn Sinh (2001), *Thiền tông tư tưởng uyên nguyên* (bản tiếng Trung), Trung Hoa thư cục.
21. DaiSetz Teitaro Suzuki (1992), *Thiền luận*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
22. *Tạp chí Liễu Quán*, số 01/2014.
23. Thông Thiền - Hân Mẫn (2001), *Từ điển Thiền Tông Hán - Việt*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
24. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Thích Hải Ấn, Thích Trung Hậu (2010), *Chư tôn thiền đức Phật giáo Thuận Hóa*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.

26. Thích Kiên Định (2012), *Lược sử chùa Thiên Tôn & tổ Liễu Quán truyền thừa*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
27. Thích Đại Hác, *Nam bình Tịnh Từ tự chí* (bản tiếng Trung) 南屏淨慈寺志杭州佛教文献丛刊, 2016.
28. Thích Thiện Hoa (2015), *Phật học phổ thông*, Nxb. Đông Phương.
29. Thích Đại Sán, *Hải Ngoại Ký Sự* (bản tiếng Trung), Trung Hoa thư cục, 1987.
30. Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, (bản điện tử).
31. Thích Niệm Thường, *Phật Tổ thông tải* (bản tiếng Trung), Trung Châu cổ tịch xuất bản xã, 2015.
32. Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.
33. Trần Viết Thọ, Nguyễn Phúc Hồng Vĩnh, *Hàm Long sơn chí*.
34. Lâm Quán Triều (2011), *Minh mật Lâm Tế tông Hoàng Nghiệt phái đích truyền bá* (bản tiếng Trung), Khoa triết, Đại học Hạ Môn, số 2.
35. Diêm Mạnh Tường (2000), *Tổng đại Lâm Tế thiền tư tưởng đích phát triển diễn biến* (bản tiếng Trung), Luận án tiến sỹ sử học.

Abstract

EXAMINATION THE CONTENT OF AMITA INSCRIPTION IN THE PAGODE OF ZEN MASTER LIỄU QUÁN

The Amita (Vô lượng) stele on the Thiên Thai mountain, Thừa Thiên-Huế compiled by the monk Thiện Kế from Fujian, China wrote about vertu, interpretation of Buddhism and the last sentences of zen master Liễu Quán. The research on the content of inscription shows that the entire meditation dialogues, cultivation method in the Amita stele was quoted from the Chinese meditation history works. This evidence helps to confirm the inheritance and foundation the Zen Lâm Tế Liễu Quán completely coincides with the traditional transmission. The Amita inscription shows Zen transmission through the aspects as taking the course of study and receiving cultivation method; elaborate practice and enlightenment; inheritance and preaching of a Zen master in the flow of Zen school.

Keywords: Zen master Liễu Quán, meditation dialogues, founder, Zen school.